

DỰ THẢO 2

Số: /2026/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định về quản lý và sử dụng học bạ số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và cơ sở giáo dục thường xuyên

Căn cứ Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Giáo dục số 123/2025/QH15;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15;

Căn cứ Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 13/2023/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ về bảo vệ dữ liệu cá nhân;

Căn cứ Nghị định số 88/2026/NĐ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định quản lý dữ liệu giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 37/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Giáo dục Phổ thông, Cục trưởng Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư quy định về quản lý và sử dụng học bạ số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và cơ sở giáo dục thường xuyên.

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về quản lý và sử dụng học bạ số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và cơ sở giáo dục thường xuyên. Nội dung bao gồm giá trị pháp lý, nguyên tắc sử dụng; tạo lập, nội dung; ký số, phát hành; khai thác, sử dụng; thu nhận, kết nối, chia sẻ, lưu trữ; bảo mật, an toàn; trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với Sở Giáo dục và Đào tạo; Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp xã); cơ sở giáo dục thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông; cơ sở giáo dục thực hiện Chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông (gọi chung là cơ sở giáo dục); học sinh, học viên (gọi chung là người học); cha, mẹ hoặc người giám hộ của người học theo quy định của pháp luật và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Học bạ số* là dữ liệu điện tử có giá trị pháp lý, ghi nhận có hệ thống quá trình học tập, kết quả học tập, kết quả rèn luyện, nhận xét, đánh giá và các thông tin liên quan của người học trong quá trình học tập tại cơ sở giáo dục.
2. *Dữ liệu học bạ số* là tập hợp các trường thông tin số cấu thành học bạ số theo quy định của pháp luật.
3. *Tạo lập học bạ số* là việc khởi tạo, cập nhật, xác thực và hoàn thiện dữ liệu học bạ số của người học trên phần mềm quản lý phù hợp với chuẩn dữ liệu quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định khác có liên quan.
4. *Thu nhận dữ liệu học bạ số* là việc tiếp nhận dữ liệu học bạ số từ nguồn dữ liệu hợp pháp, thông qua kiểm tra, đối chiếu, xác thực và ghi nhận vào hệ thống dữ liệu theo quy định.
5. *Ký số học bạ số* là việc sử dụng chữ ký số của cá nhân có thẩm quyền và chữ ký số của cơ sở giáo dục để xác nhận tính đầy đủ, chính xác, hợp lệ của học bạ số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.
6. *Bản điện tử học bạ số* là hình thức thể hiện của học bạ số trên môi trường số, có khả năng hiển thị, truy cập, khai thác và kiểm tra tính hợp lệ theo quy định.
7. *Bản trích lục điện tử học bạ số* là thông tin hoặc một phần thông tin được trích xuất từ hệ thống học bạ số.
8. *Cơ quan tiếp nhận dữ liệu* là cơ quan, tổ chức được phép khai thác, sử dụng dữ liệu học bạ số để giải quyết công việc theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn hoặc theo sự đồng ý hợp lệ của chủ thể dữ liệu.

Chương II

GIÁ TRỊ PHÁP LÝ VÀ NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG HỌC BẠ SỐ

Điều 4. Giá trị pháp lý

1. Học bạ số có giá trị pháp lý khi được tạo lập, cập nhật, xác thực, ký số và phát hành theo đúng quy định của pháp luật và quy định tại Thông tư này.
2. Học bạ số được tạo lập đúng thẩm quyền, đúng quy trình, đúng chuẩn dữ liệu, có đầy đủ nội dung theo quy định và được ký số theo quy định tại Điều 9 của Thông tư này thì có giá trị pháp lý như học bạ giấy; được sử dụng trong hoạt động quản lý giáo dục và đào tạo, thực hiện thủ tục hành chính và các giao dịch hợp pháp có liên quan.
3. Bản điện tử học bạ số, bản trích lục điện tử học bạ số được tạo lập, trích xuất từ hệ thống học bạ số và có mã xác thực hoặc cơ chế kiểm tra tính hợp lệ thì có giá trị sử dụng đối với thông tin được thể hiện trên bản điện tử, bản trích lục điện tử theo quy định của pháp luật và quy định của Thông tư này.
4. Cơ quan, tổ chức tiếp nhận hồ sơ không được yêu cầu người học, cha mẹ hoặc người giám hộ của người học nộp học bạ giấy trong trường hợp học bạ số,

bản điện tử học bạ số hoặc bản trích lục điện tử học bạ số đã đáp ứng điều kiện sử dụng theo quy định.

Điều 5. Nguyên tắc sử dụng học bạ số

1. Việc sử dụng học bạ số phải bảo đảm đúng mục đích, đúng thẩm quyền, đúng đối tượng, đúng phạm vi được phép khai thác và phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Học bạ số chỉ được sử dụng khi dữ liệu học bạ đã được tạo lập, cập nhật, xác nhận và ký số theo đúng quy định; bảo đảm chính xác, đầy đủ, kịp thời, khách quan, thống nhất, có khả năng kiểm tra, xác thực và truy xuất nguồn gốc.

3. Việc khai thác, chia sẻ và sử dụng dữ liệu học bạ số phải giới hạn trong phạm vi dữ liệu cần thiết, phù hợp với mục đích sử dụng, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức, cá nhân được phép khai thác.

4. Việc quản lý và sử dụng học bạ số phải bảo đảm an toàn thông tin, bảo mật dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân và quyền, lợi ích hợp pháp của người học.

5. Mọi hoạt động tạo lập, cập nhật, đính chính, điều chỉnh, phát hành, khai thác, chia sẻ và sử dụng dữ liệu học bạ số phải được lưu vết trên hệ thống để phục vụ kiểm tra, giám sát, xác thực và truy xuất khi cần thiết.

Chương III

NỘI DUNG VÀ TẠO LẬP HỌC BẠ SỐ

Điều 6. Nội dung học bạ số

1. Học bạ số gồm các nhóm trường dữ liệu bắt buộc sau đây:

a) Nhóm thông tin định danh người học: Họ và tên; Ngày, tháng, năm sinh; Giới tính; Số định danh cá nhân theo quy định; Mã số hồ sơ học tập suốt đời; Dân tộc, quốc tịch, nơi sinh, nơi cư trú theo quy định; Thông tin cha, mẹ hoặc người giám hộ của người học.

b) Nhóm thông tin về cơ sở giáo dục: Tên cơ sở giáo dục; Mã cơ sở giáo dục; Mã định danh tổ chức; Cấp học, loại hình giáo dục.

c) Nhóm thông tin về kết quả học tập: Môn học, hoạt động giáo dục; Kết quả kiểm tra, đánh giá thường xuyên, định kỳ; Kết quả học tập cuối kỳ, cuối năm học; Kết quả kiểm tra lại, đánh giá lại; kết quả rèn luyện trong hè, kết quả học tập đối với môn học lựa chọn, môn học chuyển đổi nếu có.

d) Nhóm thông tin về kết quả rèn luyện, nhận xét, đánh giá: Kết quả rèn luyện; Nhận xét của giáo viên; Tổng số buổi nghỉ học cả năm; Kết quả đánh giá theo quy định chuyên môn áp dụng đối với từng cấp học.

đ) Nhóm thông tin về kết quả học tập toàn diện: Kết quả lên lớp; Hoàn thành chương trình học; Khen thưởng, kỷ luật, xác nhận liên quan đến quá trình học tập, rèn luyện; Thông tin lưu ban, học lại, bảo lưu, chuyển trường, thôi học nếu có.

e) Nhóm thông tin quản trị dữ liệu: Thời điểm tạo lập; Thời điểm cập nhật; Chủ thể cập nhật; Trạng thái xác thực; Trạng thái ký số; Nhật ký chỉnh sửa, khai thác, phát hành.

2. Cấu trúc trường dữ liệu, định dạng dữ liệu, quy tắc hiển thị, quy tắc mã hóa và các yêu cầu kỹ thuật chi tiết đối với học bạ số được Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

3. Chuẩn dữ liệu học bạ số phải bảo đảm:

a) Thống nhất, đồng bộ trên phạm vi toàn quốc;

b) Phù hợp chuẩn định dạng mở;

c) Khả năng kết nối, chia sẻ, tích hợp với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo và các hệ thống có liên quan;

d) Khả năng tra cứu, xác thực, trích xuất, lưu trữ lâu dài.

Điều 7. Tạo lập học bạ số

1. Mỗi người học thuộc đối tượng áp dụng của Thông tư này được tạo lập một học bạ số duy nhất gắn với mã số hồ sơ học tập suốt đời của người học.

2. Việc tạo lập học bạ số được thực hiện trên hệ thống thông tin, phần mềm quản lý hoặc nền tảng số đáp ứng yêu cầu kỹ thuật theo quy định.

3. Dữ liệu dùng để tạo lập học bạ số phải được kiểm tra, đối chiếu, xác thực từ hồ sơ người học, dữ liệu định danh và dữ liệu quản lý giáo dục của cơ sở giáo dục.

4. Việc tạo lập học bạ số được thực hiện theo từng năm học, tại thời điểm tổng kết, trước ngày 20 tháng 8 hằng năm; học bạ số sau khi được ký số và phát hành không được chỉnh sửa trực tiếp trên bản phát hành, trừ trường hợp thu hồi và tạo lập lại theo quy định.

5. Học bạ số của người học chuyển trường, tiếp nhận từ cơ sở giáo dục khác phải được kế thừa, đồng bộ và cập nhật trên cơ sở dữ liệu, hệ thống học bạ số của cơ sở giáo dục.

Chương IV

KÝ SỐ VÀ PHÁT HÀNH HỌC BẠ SỐ

Điều 8. Nguyên tắc ký số và phát hành học bạ số

1. Học bạ số chỉ được sử dụng chính thức sau khi được ký số theo quy định của Thông tư này.

2. Việc ký số học bạ số phải được thực hiện theo cơ chế ký số của cá nhân có thẩm quyền và ký số của cơ sở giáo dục.

3. Chỉ phát hành học bạ số sau khi hoàn thành việc kiểm tra, xác thực dữ liệu và ký số hợp lệ.

4. Học bạ số, bản điện tử học bạ số, bản trích lục điện tử học bạ số phục vụ giao dịch phải có cơ chế kiểm tra, xác thực trực tuyến hoặc mã xác thực theo quy định kỹ thuật của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 9. Ký số trên học bạ số

1. Người có thẩm quyền ký số học bạ số là giáo viên môn học, giáo viên phụ trách hoạt động giáo dục, giáo viên chủ nhiệm, người đứng đầu cơ sở giáo dục hoặc người được ủy quyền theo quy định của pháp luật.

2. Cơ sở giáo dục sử dụng chữ ký số của tổ chức để xác nhận trách nhiệm của đơn vị đối với học bạ số do đơn vị tạo lập, quản lý và phát hành.

3. Trình tự ký số học bạ số được thực hiện như sau:

- a) Hoàn thiện dữ liệu học bạ số;
- b) Kiểm tra, đối chiếu, xác nhận dữ liệu;
- c) Ký số của cá nhân có thẩm quyền;
- d) Ký số của cơ sở giáo dục;
- đ) Cập nhật trạng thái ký số trên hệ thống.

4. Ký số học bạ số được thực hiện đối với:

- a) Học bạ số hoàn chỉnh theo năm học;
- b) Học bạ số hoàn chỉnh tại thời điểm kết thúc cấp học.

5. Chữ ký số sử dụng trong học bạ số phải bảo đảm giá trị pháp lý, khả năng xác thực và kiểm tra tính hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Điều 10. Phát hành học bạ số

1. Phát hành học bạ số là việc đưa học bạ số đã được ký số hợp lệ vào sử dụng chính thức trên hệ thống dữ liệu của cơ sở giáo dục và hệ thống có liên quan.

2. Học bạ số được phát hành theo các mục đích sau đây:

- a) Phát hành để lưu trữ, quản lý nội bộ;
- b) Phát hành để phục vụ tuyển sinh, chuyển trường, xác minh thông tin học tập và giải quyết thủ tục hành chính liên quan;
- c) Phát hành để phục vụ công tác quản lý, thống kê, phân tích, đánh giá chất lượng giáo dục, tư vấn, định hướng nghề nghiệp, xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường; việc sử dụng dữ liệu cho các mục đích trên phải bảo đảm bảo vệ dữ liệu cá nhân, không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của người học;
- d) Phát hành để đồng bộ với hệ thống dữ liệu ngành giáo dục.

3. Mỗi lần phát hành học bạ số, bản điện tử học bạ số, bản trích lục điện tử học bạ số phải được ghi nhận trên hệ thống, bao gồm: thời gian phát hành, chủ thể phát hành, mục đích phát hành, đối tượng nhận và mã xác thực.

4. Trường hợp dữ liệu học bạ số được chỉnh sửa, đính chính làm thay đổi nội dung đã phát hành, cơ sở giáo dục phải thực hiện lại việc xác thực, ký số và phát hành theo quy định.

Chương V

KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG HỌC BẠ SỐ

Điều 11. Khai thác học bạ số

1. Chủ thể được khai thác học bạ số gồm:

- a) Người học là chủ thể của dữ liệu học bạ số;
- b) Cha, mẹ hoặc người giám hộ của người học theo quy định của pháp luật;
- c) Cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý giáo dục trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định;
- d) Cơ quan, tổ chức khác khi được pháp luật cho phép hoặc được sự đồng ý hợp lệ của chủ thể dữ liệu học bạ số.

2. Việc khai thác học bạ số được thực hiện thông qua hệ thống thông tin, phần mềm quản lý giáo dục; Công Dịch vụ công quốc gia, ứng dụng định danh quốc gia VNeID và các nền tảng số khác khi đáp ứng điều kiện kết nối, xác thực, bảo đảm an toàn thông tin và được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

3. Phân quyền khai thác học bạ số được thực hiện theo nguyên tắc đúng vai trò, đúng phạm vi cho phép, có xác thực và có lưu vết.

4. Mức độ truy cập của từng nhóm chủ thể được quy định như sau:

- a) Người học được xem toàn bộ học bạ số của bản thân, được tải bản điện tử học bạ số theo quy định, được yêu cầu chỉnh sửa khi phát hiện sai sót;
- b) Cha, mẹ hoặc người giám hộ của người học chưa thành niên được xem dữ liệu học bạ số của người học, theo dõi kết quả học tập, rèn luyện và đề nghị cơ sở giáo dục kiểm tra dữ liệu khi có căn cứ;
- c) Cơ sở giáo dục và cơ quan quản lý giáo dục được truy cập dữ liệu theo phạm vi chức năng, nhiệm vụ và phân quyền nội bộ;
- d) Cơ quan tiếp nhận dữ liệu học bạ số chỉ được truy cập phần dữ liệu cần thiết để giải quyết thủ tục hành chính hoặc công việc theo thẩm quyền;
- đ) Các chủ thể khác chỉ được khai thác khi có căn cứ pháp lý hoặc sự đồng ý hợp lệ của chủ thể dữ liệu học bạ số.

5. Người học đủ 18 tuổi thực hiện quyền khai thác, sử dụng dữ liệu học bạ số của mình theo quy định của pháp luật; việc cha, mẹ hoặc người giám hộ của người học tiếp tục khai thác dữ liệu sau thời điểm này được thực hiện theo quy định của pháp luật hoặc theo sự đồng ý của người học.

Điều 12. Sử dụng học bạ số trong thủ tục hành chính và hoạt động giáo dục

1. Học bạ số được sử dụng trong các hoạt động sau đây:



- a) Chuyên trường;
- b) Tuyển sinh;
- c) Xác nhận kết quả học tập, rèn luyện;
- d) Xét hoàn thành chương trình, xét lên lớp;
- đ) Cấp bản điện tử, trích lục, xác minh thông tin học tập;
- e) Phục vụ công tác quản lý giáo dục theo quy định;
- g) Thực hiện thủ tục hành chính liên quan và các hoạt động nghiệp vụ khác trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

2. Cơ quan, tổ chức tiếp nhận học bạ số có trách nhiệm kiểm tra, xác thực dữ liệu trước khi sử dụng để giải quyết công việc.

3. Khi học bạ số, bản điện tử học bạ số, trích lục điện tử học bạ số đã đáp ứng điều kiện quy định tại Thông tư này, cơ quan, tổ chức tiếp nhận không được yêu cầu nộp thêm học bạ giấy, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Trường hợp hệ thống tiếp nhận chưa đủ điều kiện kết nối trực tuyến, cơ quan, tổ chức tiếp nhận được sử dụng bản điện tử hoặc bản trích lục điện tử có mã xác thực theo quy định.

Chương VI

THU NHẬN, KẾT NỐI, CHIA SẺ VÀ LƯU TRỮ DỮ LIỆU

Điều 13. Thu nhận dữ liệu học bạ số

1. Dữ liệu học bạ số của người học được thu nhận từ các nguồn sau đây:
 - a) Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của cơ sở giáo dục nơi người học đang theo học hoặc đã theo học;
 - b) Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của cơ quan quản lý giáo dục theo phân cấp;
 - c) Dữ liệu được đồng bộ, chuyển tiếp từ cơ sở giáo dục khác trong trường hợp người học chuyển trường, tiếp nhận học sinh;
 - d) Các nguồn dữ liệu hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.
2. Việc thu nhận dữ liệu học bạ số phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:
 - a) Đúng nguồn dữ liệu, đúng thẩm quyền, đúng đối tượng;
 - b) Dữ liệu được kiểm tra, đối chiếu, xác thực trước khi ghi nhận chính thức vào hệ thống;
 - c) Bảo đảm tính đầy đủ, chính xác, thống nhất và khả năng truy xuất nguồn gốc của dữ liệu;
 - d) Có lưu vết quá trình thu nhận dữ liệu;
 - đ) Bảo đảm an toàn thông tin, bảo mật dữ liệu và bảo vệ dữ liệu cá nhân theo quy định của pháp luật.

3. Cơ sở giáo dục có trách nhiệm tổ chức thu nhận đầy đủ, kịp thời dữ liệu học bạ số của người học thuộc phạm vi quản lý; trường hợp người học chuyển đến từ cơ sở giáo dục khác thì phải thực hiện tiếp nhận, đối chiếu, cập nhật và đồng bộ dữ liệu học bạ số để bảo đảm tính liên tục của quá trình học tập.

4. Cơ quan quản lý giáo dục có trách nhiệm tổ chức thu nhận dữ liệu học bạ số theo phân cấp quản lý, bảo đảm khả năng tích hợp, đồng bộ với hệ thống dữ liệu ngành giáo dục và Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo.

5. Dữ liệu học bạ số chỉ được đưa vào khai thác, chia sẻ, lưu trữ chính thức sau khi hoàn thành việc thu nhận, kiểm tra, đối chiếu và xác thực theo quy định.

Điều 14. Kết nối dữ liệu học bạ số

1. Dữ liệu học bạ số tại các cơ sở giáo dục phải được kết nối, đồng bộ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo theo chuẩn dữ liệu và chuẩn kỹ thuật theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2. Dữ liệu học bạ số phải bảo đảm khả năng tích hợp, khai thác trên Nền tảng số giáo dục quốc gia, Cổng Dịch vụ công quốc gia, ứng dụng định danh quốc gia VNeID và các hệ thống thông tin có liên quan theo quy định của pháp luật.

3. Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu đối với kết nối dữ liệu học bạ số gồm:

- a) Sử dụng chuẩn định dạng mở;
- b) Có mã định danh thống nhất và duy nhất;
- c) Có cơ chế xác thực, phân quyền, kiểm soát truy cập;
- d) Có khả năng lưu vết, kiểm tra tình trạng dữ liệu;
- đ) Bảo đảm an toàn thông tin trong quá trình truyền, nhận, đồng bộ dữ liệu;
- e) Có khả năng đồng bộ theo thời gian thực hoặc theo chu kỳ.

4. Cấu trúc dữ liệu, chuẩn trao đổi dữ liệu, yêu cầu kết nối, đồng bộ và kiểm tra trạng thái dữ liệu học bạ số theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 15. Chia sẻ dữ liệu học bạ số

1. Việc chia sẻ dữ liệu học bạ số phải bảo đảm đúng thẩm quyền, đúng mục đích, đúng đối tượng và chỉ chia sẻ phần dữ liệu cần thiết.

2. Chia sẻ dữ liệu học bạ số giữa cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý giáo dục và cơ quan, tổ chức có liên quan được thực hiện theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định, theo sự đồng ý hợp lệ của chủ thể dữ liệu, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Việc chia sẻ dữ liệu học bạ số phải có cơ chế xác thực, phân quyền, ghi nhận lịch sử chia sẻ và lịch sử khai thác.

4. Cơ quan, tổ chức nhận dữ liệu học bạ số không được sử dụng dữ liệu ngoài mục đích tiếp nhận, không được chuyển giao trái phép cho bên thứ ba.

5. Trường hợp chia sẻ dữ liệu cho tổ chức, cá nhân ngoài phạm vi cơ quan nhà nước, cơ sở giáo dục và cơ quan quản lý giáo dục thì phải có căn cứ pháp lý hoặc sự đồng ý hợp lệ của chủ thể dữ liệu.

Điều 16. Lưu trữ dữ liệu học bạ số

1. Dữ liệu học bạ số của người học phải được lưu trữ an toàn, đầy đủ, liên tục, có hệ thống và bảo đảm khả năng tra cứu, khai thác, xác thực trong suốt quá trình học tập của người học và sau khi người học kết thúc quá trình học tập theo quy định của pháp luật.

2. Thời hạn lưu trữ dữ liệu học bạ số thực hiện theo quy định của pháp luật về lưu trữ và các quy định khác có liên quan.

3. Dữ liệu học bạ số phải được lưu trữ theo nguyên tắc:

- a) Bảo đảm tính toàn vẹn, tính xác thực, tính sẵn sàng và khả năng truy xuất;
- b) Không bị mất mát, hư hỏng, sai lệch hoặc truy cập trái phép;
- c) Có cơ chế sao lưu, phục hồi dữ liệu và bảo đảm hoạt động liên tục của hệ thống;
- d) Có lưu vết quá trình tạo lập, cập nhật, chỉnh sửa, khai thác và chia sẻ dữ liệu;
- đ) Phù hợp với quy định của pháp luật về lưu trữ, dữ liệu, giao dịch điện tử, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng và bảo vệ dữ liệu cá nhân.

4. Cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý giáo dục có trách nhiệm tổ chức lưu trữ dữ liệu học bạ số thuộc phạm vi quản lý; thực hiện sao lưu định kỳ, kiểm tra tính đầy đủ, khả năng truy cập và khả năng phục hồi dữ liệu.

5. Trường hợp dữ liệu học bạ số được chỉnh sửa, đính chính theo đúng thẩm quyền thì hệ thống phải lưu trữ đồng thời dữ liệu đã được cập nhật và lịch sử thay đổi dữ liệu để phục vụ kiểm tra, đối chiếu khi cần thiết.

6. Việc lưu trữ dữ liệu học bạ số phải bảo đảm kết nối, đồng bộ với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo theo quy định của pháp luật.

Chương VII

BẢO MẬT VÀ AN TOÀN DỮ LIỆU

Điều 17. Bảo mật dữ liệu

1. Dữ liệu học bạ số phải được bảo mật trong toàn bộ quá trình tạo lập, cập nhật, lưu trữ, truyền nhận, khai thác, sử dụng và chia sẻ.

2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm:

- a) Bảo mật tài khoản truy cập, phương tiện xác thực và chữ ký số;
- b) Thực hiện phân quyền truy cập theo vị trí việc làm, nhiệm vụ được giao;

c) Có biện pháp phòng ngừa, phát hiện, ngăn chặn và xử lý hành vi truy cập trái phép, làm sai lệch, hủy hoại hoặc tiết lộ dữ liệu;

d) Thực hiện sao lưu, phục hồi dữ liệu và bảo đảm hoạt động liên tục của hệ thống;

đ) Thông báo, phối hợp xử lý sự cố an toàn thông tin theo quy định.

3. Nghiêm cấm các hành vi:

a) Truy cập trái phép vào hệ thống học bạ số;

b) Sửa, xóa, làm sai lệch dữ liệu học bạ số trái quy định;

c) Tiết lộ, chia sẻ, mua bán, sử dụng trái phép dữ liệu học bạ số;

d) Giả mạo chữ ký số, mã xác thực, bản điện tử học bạ số hoặc bản trích lục điện tử học bạ số.

Điều 18. Quyền của người học

1. Được biết về việc tạo lập, cập nhật, quản lý, khai thác và sử dụng dữ liệu học bạ số của mình.

2. Được truy cập, tra cứu, khai thác học bạ số của bản thân theo quy định.

3. Được yêu cầu cơ sở giáo dục kiểm tra, chỉnh sửa dữ liệu học bạ số khi phát hiện sai sót.

4. Được sử dụng học bạ số hợp pháp của mình trong các giao dịch, thủ tục hành chính và hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

5. Được bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp liên quan đến dữ liệu cá nhân trong học bạ số.

6. Được biết kết quả giải quyết yêu cầu chỉnh sửa dữ liệu học bạ số theo quy định tại Thông tư này.

7. Được thực hiện các quyền của chủ thể dữ liệu theo quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Chương VIII

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC VÀ CÁ NHÂN

Điều 19. Trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo

1. Ban hành, hướng dẫn thực hiện và tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện học bạ số theo các quy định của Thông tư này.

2. Quy định, cập nhật và công bố chuẩn dữ liệu học bạ số, biểu mẫu, cấu trúc dữ liệu, chuẩn hiển thị, chuẩn kết nối và các yêu cầu kỹ thuật.

3. Tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành hoặc chỉ đạo vận hành hệ thống dữ liệu dùng chung phục vụ quản lý, kết nối, chia sẻ và khai thác học bạ số.

4. Tổ chức kết nối, đồng bộ dữ liệu học bạ số với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giáo dục và đào tạo và các hệ thống có liên quan.

5. Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, hỗ trợ kỹ thuật cho cơ quan quản lý giáo dục và cơ sở giáo dục.

6. Kiểm tra, xử lý hoặc kiến nghị xử lý vi phạm trong việc quản lý và sử dụng học bạ số theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Trách nhiệm của Sở Giáo dục và Đào tạo

1. Chỉ đạo, tổ chức triển khai Thông tư này trên địa bàn quản lý.
2. Hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các cơ sở giáo dục trong việc tạo lập, cập nhật, ký số, phát hành, kết nối, chia sẻ, khai thác và bảo vệ dữ liệu học bạ số.
3. Tổ chức hoặc phối hợp tổ chức bảo đảm điều kiện kỹ thuật, an toàn thông tin và hỗ trợ triển khai học bạ số tại địa phương.
4. Tổng hợp, báo cáo tình hình thực hiện; đề xuất giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai.

Điều 21. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Phối hợp với cơ quan quản lý giáo dục, cơ sở giáo dục và cơ quan có liên quan tổ chức triển khai việc sử dụng học bạ số tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn theo phân cấp quản lý và theo quy định của pháp luật.
2. Phối hợp với cơ quan quản lý giáo dục cấp có thẩm quyền, cơ sở giáo dục trong việc tuyên truyền, hướng dẫn người học, cha mẹ hoặc người giám hộ của người học thực hiện quyền, nghĩa vụ liên quan đến học bạ số.
3. Phối hợp, hỗ trợ cơ sở giáo dục trong việc xác minh thông tin về nhân thân, cư trú và các thông tin có liên quan của người học theo thẩm quyền, khi có yêu cầu hợp pháp, phục vụ việc tạo lập, cập nhật, điều chỉnh, khai thác và sử dụng học bạ số.
4. Tiếp nhận, khai thác, sử dụng học bạ số hoặc dữ liệu trích xuất hợp pháp từ hệ thống học bạ số trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn để phục vụ giải quyết thủ tục hành chính, xác nhận thông tin và thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước tại địa phương theo quy định của pháp luật.
5. Phối hợp với cơ quan quản lý giáo dục, cơ sở giáo dục và cơ quan, tổ chức có liên quan trong việc bảo đảm an toàn thông tin, bảo vệ dữ liệu cá nhân, phòng ngừa, phát hiện, xử lý hoặc kiến nghị xử lý hành vi vi phạm trong quản lý, khai thác, sử dụng học bạ số theo thẩm quyền.
6. Tổng hợp, phản ánh, kiến nghị với cơ quan có thẩm quyền về khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai, quản lý, khai thác và sử dụng học bạ số tại địa phương.
7. Thực hiện chế độ thông tin, báo cáo về tình hình phối hợp triển khai, khai thác, sử dụng học bạ số trên địa bàn theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền. ✓

Điều 22. Trách nhiệm của cơ sở giáo dục

1. Tổ chức thực hiện việc tạo lập, cập nhật, chuẩn hóa, kiểm tra, xác thực, ký số, phát hành, lưu trữ, khai thác và sử dụng học bạ số theo quy định của Thông tư này và quy định của pháp luật có liên quan.
2. Bảo đảm dữ liệu học bạ số của người học được cập nhật đầy đủ, chính xác, kịp thời, thống nhất với hồ sơ quản lý người học và quy định chuyên môn.
3. Phân công cá nhân, bộ phận chịu trách nhiệm nhập liệu, kiểm tra, đối soát, xác nhận, ký số, phát hành, quản trị, khai thác và bảo vệ dữ liệu học bạ số.
4. Tổ chức kiểm tra, đối chiếu dữ liệu trước khi ký số và phát hành học bạ số; thực hiện việc chỉnh sửa, đính chính dữ liệu theo đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục; bảo đảm lưu vết đầy đủ trên hệ thống.
5. Tổ chức quản lý, lưu trữ, sao lưu, phục hồi dữ liệu học bạ số; bảo đảm hạ tầng kỹ thuật, an toàn thông tin và các điều kiện cần thiết để vận hành hệ thống học bạ số.
6. Ban hành hoặc tổ chức thực hiện quy chế nội bộ về phân công trách nhiệm, phân quyền khai thác, sử dụng hệ thống học bạ số tại đơn vị.
7. Hướng dẫn người học, cha mẹ hoặc người giám hộ của người học tra cứu, khai thác, sử dụng học bạ số theo quy định.
8. Chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước cơ quan quản lý cấp trên về tính chính xác, đầy đủ, hợp lệ và an toàn của dữ liệu học bạ số do đơn vị mình tạo lập, quản lý, phát hành và khai thác.

Điều 23. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan

1. Giáo viên, viên chức, người lao động được giao nhiệm vụ cập nhật, xác nhận dữ liệu học bạ số phải thực hiện đúng quy định, chịu trách nhiệm về nội dung do mình cập nhật, xác nhận.
2. Cá nhân được giao quản trị hệ thống học bạ số phải bảo đảm vận hành hệ thống đúng quy định, bảo mật thông tin, lưu vết đầy đủ các thao tác quản trị.
3. Đơn vị cung cấp giải pháp công nghệ, dịch vụ kỹ thuật phục vụ học bạ số có trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu kỹ thuật, an toàn thông tin, bảo mật dữ liệu theo hợp đồng và theo quy định của pháp luật.
4. Cơ quan, tổ chức tiếp nhận dữ liệu học bạ số có trách nhiệm khai thác, sử dụng đúng mục đích, đúng thẩm quyền, không làm lộ lọt hoặc sử dụng trái phép dữ liệu học bạ số và các thông tin khác có liên quan của người học theo quy định của pháp luật.

Chương IX

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 24. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày..... tháng năm 2026

Điều 25. Điều khoản chuyển tiếp

1. Học bạ giấy đã được lập trước ngày Thông tư này có hiệu lực vẫn tiếp tục có giá trị sử dụng theo quy định của pháp luật.

2. Kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực, cơ sở giáo dục thực hiện tạo lập học bạ số đối với người học đang theo học và người học tuyển mới theo quy định tại Thông tư này.

3. Trong thời gian hệ thống tiếp nhận dữ liệu chưa đủ điều kiện kỹ thuật để khai thác trực tuyến, cơ sở giáo dục được sử dụng bản điện tử học bạ số có mã xác thực theo quy định.

4. Việc số hóa, chuẩn hóa và cập nhật dữ liệu học bạ giấy, dữ liệu học tập hiện có để tạo lập học bạ số được thực hiện theo lộ trình do Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn, ưu tiên đối với người học đang theo học và trường hợp thường xuyên phát sinh thủ tục hành chính.

5. Cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý giáo dục và các chủ thể có liên quan có trách nhiệm hoàn thành việc chuẩn bị điều kiện triển khai, bảo đảm phù hợp với lộ trình tạo lập dữ liệu hồ sơ học tập suốt đời của người học theo quy định của Nghị định số 88/2026/NĐ-CP.

Điều 26. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Giáo dục Phổ thông, Cục trưởng Cục Giáo dục nghề nghiệp và Giáo dục thường xuyên, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Văn hóa và Xã hội của Quốc hội;
- Ban Tuyên giáo và Dân vận Trung ương;
- Hội đồng Quốc gia Giáo dục và Phát triển nhân lực;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND, Chủ tịch UBND tỉnh, thành phố;
- Bộ trưởng;
- Như Điều 26;
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý, xử lý vi phạm HC (Bộ Tư pháp);
- Kiểm toán Nhà nước;
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ GDĐT;
- Lưu VT, Vụ PC, Cục GDNNGDTEX, Vụ GDPT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Phạm Ngọc Thương